

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 58

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001 và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 2.800.432.730.000 đồng, chia thành 280.043.273 cổ phần (tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 là 2.798.064.150.000 đồng được chia thành 279.806.415 cổ phần bằng nhau), mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 50 Tôn Thất Đạm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty: Ho Chi Minh City Infrastructure Investment Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: CII.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: CII.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Vũ Hoàng	Chủ tịch
Ông Đặng Ngọc Thanh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Quốc Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	Thành viên
Ông Dominic Scriven	Thành viên
Ông Kang Sang In	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên
Ông John Eric T. Francia	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Thanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đoàn Minh Thư	Trưởng ban kiểm soát
Bà Trịnh Thị Ngọc Anh	Thành viên
Bà Trần Thị Tuất	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quốc Bình	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Khắc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Châu	Giám đốc đầu tư
Bà Nguyễn Thị Thu Trà	Giám đốc tài chính
Bà Nguyễn Thị Hồng Diệp	Giám đốc kế hoạch hành chính
Bà Nguyễn Quỳnh Hương	Giám đốc quản lý vốn
Ông Nguyễn Trường Hoàng	Giám đốc dự án

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Nhằm tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty và đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty trong thời gian sắp tới, ngày 16 tháng 7 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 175/NQ – HĐQT (NK 2017-2022) thông qua phương án phát hành riêng lẻ tối đa 580 tỷ đồng giá trị trái phiếu trong quý 3 năm 2018. Trái phiếu dự kiến phát hành là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có lãi suất cố định và có bảo đảm bằng tài sản với kỳ hạn tối đa là 366 ngày.

Trong khoảng thời gian từ ngày 9 tháng 7 năm 2018 đến ngày 23 tháng 7 năm 2018, Công ty đã thực hiện mua lại thành công 1.768.360 cổ phiếu CII từ các cổ đông hiện hữu, nâng tổng khối lượng cổ phiếu quỹ của Công ty từ 33.561.510 cổ phiếu lên thành 35.329.870 cổ phiếu. Nguồn vốn được sử dụng để mua cổ phiếu là từ thặng dư vốn cổ phần và Quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Ngày 6 tháng 8 năm 2018, Công ty đã đăng ký mua 550.000 cổ phiếu CEE của Công ty CII E&C để tăng tỷ lệ sở hữu theo Quyết định của Chủ tịch HĐQT số 227/QĐ-HĐQT-CII ngày 3 tháng 8 năm 2018. Nếu giao dịch được thực hiện thành công, số lượng cổ phiếu CEE do Công ty sở hữu sẽ tăng từ 21.165.122 cổ phiếu (chiếm tỷ lệ 53,58%) lên thành 21.715.112 cổ phiếu (chiếm tỷ lệ sở hữu 54,97%). Giao dịch được thực hiện bằng phương thức khớp lệnh và thỏa thuận. Thời gian dự kiến thực hiện giao dịch từ ngày 9 tháng 8 năm 2018 đến ngày 7 tháng 9 năm 2018.

Từ ngày 2 tháng 7 năm 2018 đến ngày 22 tháng 8 năm 2018, Công ty đã mua thêm 8.047.260 cổ phiếu NBB, nâng tỷ lệ sở hữu từ 35,41% lên 43,67%. Mục đích của việc mua thể cổ phiếu là để cơ cấu lại danh mục đầu tư.

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài các sự kiện đã nêu trên, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Quốc Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2018

Số: 696 /2018/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, được lập ngày 27 tháng 8 năm 2018, từ trang 6 đến trang 58, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Chúng tôi đã tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi đưa ra kết luận rằng liệu có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, xét trên phương diện tổng thể không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính riêng được áp dụng hay không. Chuẩn mực này cũng yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan.

Dịch vụ soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực này là dịch vụ đảm bảo có giới hạn. Kiểm toán viên thực hiện các thủ tục, chủ yếu gồm phỏng vấn Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự khác trong đơn vị, nếu thích hợp, thủ tục phân tích và đánh giá bằng chứng thu thập được. Các thủ tục được thực hiện trong dịch vụ soát xét ít hơn đáng kể so với cuộc kiểm toán được tiến hành theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi sẽ không đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được kiểm toán và soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Các kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về các báo cáo tài chính riêng này.



Phan Huy Thăng

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0147-2018-137-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.935.634.817.799	2.594.464.932.480
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	19.166.003.812	243.343.487.530
1. Tiền	111		19.166.003.812	202.201.382.642
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	41.142.104.888
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.032.880.556	79.673.766.741
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.032.880.556	79.673.766.741
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.837.063.367.752	2.197.105.114.269
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	215.277.276.031	215.277.276.031
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	161.753.085.557	3.531.092.682
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	1.675.727.009.735	1.642.856.141.040
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	834.354.906.376	344.076.832.883
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(50.048.909.947)	(8.636.228.367)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	69.972.766.356	71.726.747.624
1. Hàng tồn kho	141		69.972.766.356	71.726.747.624
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.399.799.323	2.615.816.316
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		533.528.462	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		250.454.545	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	2.615.816.316	2.615.816.316

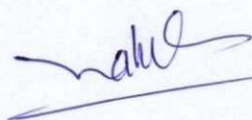
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.295.725.416.870	5.444.379.467.553
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.138.587.583.043	944.098.298.813
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	215.000.000.000	215.000.000.000
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	322.528.743.353	127.679.740.953
3. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	601.058.839.690	642.831.239.440
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.6	-	(41.412.681.580)
II. Tài sản cố định	220		1.276.834.949	1.385.218.770
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	1.276.834.949	1.385.218.770
- Nguyên giá	222		5.380.773.400	5.380.773.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.103.938.451)	(3.995.554.630)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		1.058.840.204.896	1.058.840.204.896
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.058.840.204.896)	(1.058.840.204.896)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.500.083.359,00	9.056.590.794
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	9.500.083.359	9.056.590.794
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	5.146.360.915.519	4.489.608.842.456
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.984.003.580.154	3.401.091.217.771
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		915.612.422.233	841.772.711.553
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		96.244.913.132	96.244.913.132
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(29.500.000.000)	(29.500.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		180.000.000.000	180.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	230.516.720
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	230.516.720
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.231.360.234.669	8.038.844.400.033

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.304.836.503.316	5.124.931.127.362
I. Nợ ngắn hạn	310		3.950.752.026.280	2.462.178.292.708
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	142.424.249.653	7.176.408.945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.613.874.873	2.292.076.837
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.713.952.602	1.391.011.476
4. Phải trả người lao động	314		-	1.388.874.534
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	2.122.733.881.962	1.487.783.457.381
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	1.648.990.765.754	922.787.716.942
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.275.301.436	39.358.746.593
II. Nợ dài hạn	330		2.354.084.477.036	2.662.752.834.654
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.12	-	141.295.510.800
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	992.620.909.091	1.157.387.755.909
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.16	1.361.463.567.945	1.364.069.567.945
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.926.523.731.353	2.913.913.272.671
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	2.926.523.731.353	2.913.913.272.671
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.800.432.730.000	2.798.064.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.800.432.730.000	2.798.064.150.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		385.422.992.877	385.185.572.877
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		5.968.432.055	5.968.432.055
4. Cổ phiếu quỹ	415		(804.209.093.000)	(804.209.093.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		193.013.957.959	193.013.957.959
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		345.894.711.462	335.890.252.780
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		335.890.252.780	207.000.826.572
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		10.004.458.682	128.889.426.208
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9.231.360.234.669	8.038.844.400.033

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2018



Nguyễn Thị Tuyết Nhung
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương
 Kế toán trưởng



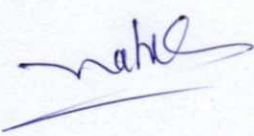
Lê Quốc Bình
 Tổng Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	471.943.636	182.364.035.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	-	7.788.000.000
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	5.18	471.943.636	174.576.035.000
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	2.643.808.425	124.007.543.800
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(2.171.864.789)	50.568.491.200
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	210.311.170.242	213.413.848.415
7. Chi phí tài chính	22	5.21	182.961.237.511	150.534.767.298
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		168.846.711.497	138.158.839.434
8. Chi phí bán hàng	25	5.22	-	1.535.266.556
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	14.913.634.291	23.710.481.007
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		10.264.433.651	88.201.824.754
11. Thu nhập khác	31		116.914.656	-
12. Chi phí khác	32		376.889.625	18.624.394
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(259.974.969)	(18.624.394)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.004.458.682	88.183.200.360
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.24	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.004.458.682	88.183.200.360

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2018


 Nguyễn Thị Tuyết Nhung
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Mai Hương
 Kế toán trưởng


 Lê Quốc Bình
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	10.004.458.682	88.183.200.360
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	108.383.821	120.554.198.220
Các khoản dự phòng	3	-	5.437.555.622
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(385.081.830)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(209.815.488.412)	(211.556.049.631)
Chi phí lãi vay	6	170.862.529.679	138.158.839.434
Các khoản điều chỉnh khác	7	-	8.440.000.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
3. Lưu động	8	(29.225.198.060)	149.217.744.005
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(285.433.479.069)	(504.498.735.320)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	2.643.808.425	-
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(95.893.431.220)	447.583.927.970
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(303.011.742)	(271.554.284)
Tiền lãi vay đã trả	14	(135.112.984.225)	(96.592.988.834)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(22.488.187.298)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(543.324.295.891)	(27.049.793.761)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.621.172.099)	(19.045.342.655)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	702.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(736.999.767.997)	(1.060.218.671.233)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	562.919.149.664	276.476.075.350
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(815.125.679.011)	(1.698.590.031.090)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	14.493.863.927	303.776.897.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33.846.238.939	148.405.128.453
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(946.487.366.577)	(1.347.195.944.175)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.154.846.152.585	2.761.221.823.398
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(889.013.761.549)	(1.209.477.838.912)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(198.212.286)	(287.655.333.386)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.265.634.178.750	1.264.088.651.100
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(224.177.483.718)	(110.157.086.836)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	243.343.487.530	249.059.008.478
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	19.166.003.812	138.901.921.642

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2018



nah

Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Người lập biểu

ng

Nguyễn Thị Mai Hương
Kế toán trưởng

Lê Quốc Bình
Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001 và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 2.800.432.730.000 đồng, chia thành 280.043.273 cổ phần (tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 là 2.798.064.150.000 đồng được chia thành 279.806.415 cổ phần), mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty: Ho Chi Minh City Infrastructure Investment Joint Stock Company, tên viết tắt là: CII.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: CII.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 50 Tôn Thất Đạm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018: 118 (tại ngày 1 tháng 1 năm 2018: 126).

1.2 Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); kinh doanh bất động sản; thực hiện thu giá giao thông đường bộ; sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình đường ống thoát nước.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); thực hiện thu phí giao thông đường bộ; đầu tư và quản lý các công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

1.3 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào chín (09) công ty con và ba (03) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Các công ty con				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R)	Tp. Hồ Chí Minh	54,40%	54,40%	Đầu tư vào các dự án cầu đường
2. Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm (KBTT)	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Đầu tư vào dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới Thủ Thiêm theo hợp đồng B.T; kinh doanh bất động sản
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil (VPIL)	TP. Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật
4. Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (SII)	Tp. Hồ Chí Minh	50,61%	50,61%	Kinh doanh hạ tầng nước môi trường
5. Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ (<i>Tên cũ: Công ty CP Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ</i>)	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
6. Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (CII E&C)	TP. Hồ Chí Minh	53,58%	53,58%	Thi công xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật
7. Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ gia (Lu Gia Land)	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
8. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	Tp. Hồ Chí Minh	98,85%	98,85%	Đầu tư xây dựng dự án B.O.T Cầu Bình Triệu để thu giá sử dụng đường bộ hoàn vốn
9 Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ thu giá giao thông, dịch vụ hạ tầng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Các công ty liên doanh, liên kết				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy ("NBB")	Tp. Hồ Chí Minh	35,41%	35,41%	Kinh doanh bất động sản
2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội (HNHC)	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Đầu tư xây dựng dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội
3. Công ty Cổ phần Hòa Phú	TP. Hồ Chí Minh	28,95%	28,95%	Đầu tư xây dựng, khai thác kinh doanh hạ tầng công nghiệp

Ngoài các công ty đang đầu tư trực tiếp, Công ty cũng thực hiện đầu tư gián tiếp vào các công ty con và công ty liên doanh, liên kết thông qua các công ty con khác như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua CII B&R				
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn (SGBC)	TP. Hồ Chí Minh	89,98%	89,98%	Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn
2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội (HNHC)	TP. Hồ Chí Minh	51%	51%	Đầu tư xây dựng dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội
3. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận (Ninh Thuan Invest JSC)	TP. Hồ Chí Minh & Tỉnh Ninh Thuận	99,99%	99,99%	Đầu tư, thu giá giao thông hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm
4. Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận (BOT Ninh Thuận)	TP. Hồ Chí Minh & Tỉnh Ninh Thuận	100%	100%	Đầu tư xây dựng và thu giá giao thông hoàn vốn cho dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận
5. Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình	TP. Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%	Đầu tư xây dựng các dự án cầu đường

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua CII B&R (tiếp theo)				
6. Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII (CII Investment)	TP. Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%	Đầu tư xây dựng các dự án cầu đường
7. Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu (BOTRM)	Tỉnh Bến Tre	51,34%	51,75%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư xây dựng cầu Rạch Miễu
8. Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG (VRG)	Tỉnh Bình Dương	99,99%	99,99%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741
Công ty liên doanh				
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	TP. Hồ Chí Minh	10%	10%	Đầu tư, xây dựng đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua SII				
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro (Enviro)	Tp. Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Tỉnh Gia Lai	55%	55%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
4. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Tp. Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
5. Công ty Cổ phần Giải pháp mạng nước châu Á	Tp. Hồ Chí Minh	51%	51%	Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý và chống thất thoát nước
6. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
7. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua SII (tiếp theo)				
8. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp	Tp. Hồ Chí Minh	43%	43%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua CII E&C				
Công ty con				
1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi (NQN)	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá
2. Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây dựng CII E&C (CII E&C-BM)	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
3. Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C (CII E&C-CC)	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây dựng công trình kỹ thuật
4. Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia	Tp. Hồ Chí Minh	99,81%	99,81%	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện; kinh doanh bất động sản
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII				
Công ty con				
1. Công ty TNHH Dịch vụ MCSC (MCSC)	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Cung cấp dịch vụ thu phí giao thông đường bộ
Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ gia				
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủ Thiêm River Park (từ công ty con trở thành công ty liên kết)	Tp. Hồ Chí Minh	35,96%	35,96%	Kinh doanh bất động sản

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tỷ giá Công ty áp dụng để đánh giá lại tiền bằng ngoại tệ là 22.926 VND/USD.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Nợ phải thu): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tỷ giá Công ty áp dụng để đánh giá lại tiền bằng ngoại tệ là 22.926 VND/USD.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), gồm: Cổ phiếu; trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn từ sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi và các khoản lợi ích khác mà Công ty được hưởng trước khi nắm giữ khoản đầu tư được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2014/TT-BTC ngày 28/6/2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu về cho vay là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền thu giá giao thông, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền thu giá giao thông là tài sản cố định vô hình có được từ hợp đồng B.O.T được ký giữa Công ty và các cơ quan chủ quản của Nhà Nước. Nguyên giá của tài sản được xác định theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư vào dự án theo hợp đồng đã ký.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	07 - 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo phương pháp tỷ trọng doanh thu. Giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phát sinh chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay của dự án B.O.T và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các dự án B.O.T là chi phí phát sinh trong giai đoạn thu phí hoàn vốn đầu tư. Chi phí này được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ doanh thu thu phí giao thông của dự án.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (Tiếp theo)

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bảo dưỡng đường xá, di dời trạm, chi phí in vé cầu đường, chi phí công cụ, dụng cụ ... Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, trong thời hạn từ 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ vào chi phí đi vay theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cầu phần nợ (nợ gốc) và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cầu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính và được xác định theo giá trị phân bổ (trừ đi chi phí phát hành) cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí đi vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu.

Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí đi vay phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi (Tiếp theo)

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu, là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu hoạt động thu phí hoàn vốn đầu tư các dự án B.O.T

Doanh thu từ hoạt động thu phí giao thông đường bộ trong giai đoạn thu phí được ghi nhận dựa trên doanh số bán vé cầu đường với mức thu được quy định bởi Nhà nước áp dụng trên mỗi tuyến đường bộ nhất định mà Công ty được phép thu để hoàn vốn đầu tư các dự án B.O.T.

Doanh thu lãi bảo toàn vốn chủ đầu tư các dự án B.O.T

Lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư vốn chủ sở hữu Công ty đầu tư vào dự án và tỷ suất lợi nhuận định mức theo quy định của hợp đồng B.O.T. Khoản lợi nhuận này sẽ được giảm trừ dần vào doanh thu thu giá hàng năm.

Công ty áp dụng hướng dẫn của Bộ Tài chính tại công văn số 6070/BTC-CST ngày 15 tháng 5 năm 2013 trong việc ghi nhận khoản lãi bảo toàn vốn chủ này.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.086.010.062	46.116.512
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.079.993.750	202.155.266.130
Các khoản tương đương tiền	-	41.142.104.888
Cộng	19.166.003.812	243.343.487.530

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn gốc từ dưới 3 tháng.

5.2 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu từ việc bán phần vốn trong công ty TNHH MTV Trường Thuận Phát (i)	215.000.000.000	215.000.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	277.276.031	277.276.031
	215.277.276.031	215.277.276.031
b. Dài hạn		
Phải thu từ việc bán phần vốn trong công ty TNHH MTV Trường Thuận Phát (i)	215.000.000.000	215.000.000.000
Cộng các khoản phải thu khách hàng	430.277.276.031	430.277.276.031

(i) Đây là khoản phải thu về giá trị chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty TNHH MTV Trường Thuận Phát cho Công ty NBB. Giá trị chuyển nhượng là 430 tỷ đồng kèm theo thỏa thuận chuyển nhượng đất.

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hoàng An (i)	158.373.605.948	-
Nhà cung cấp khác	3.379.479.609	3.531.092.682
Cộng	161.753.085.557	3.531.092.682

(i) Khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Hoàng An để nhận chuyển nhượng 10% cổ phần của Công ty BOT Trung Lương Mỹ Thuận. Tổng giá trị chuyển nhượng là 158.373.605.948 đồng. Hiện tại các bên vẫn đang thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định của pháp luật có liên quan đến việc chuyển nhượng khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN

5.4 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan (*)	1.094.592.427.645	1.298.750.963.606
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (i)	344.105.177.434	344.105.177.434
Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An (ii)	162.490.250.362	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành	74.539.154.294	-
	1.675.727.009.735	1.642.856.141.040
b. Dài hạn		
Phải thu các bên liên quan (*)	322.528.743.353	102.028.743.353
Các khoản hợp tác đầu tư vốn vào các dự án khác	-	25.650.997.600
	322.528.743.353	127.679.740.953
Cộng các khoản cho vay	1.998.255.753.088	1.770.535.881.993

() Chi tiết các khoản phải thu về cho vay đối với các bên liên quan:*

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty CII B&R (iii)	848.559.130.000	899.036.130.000
Công ty HNHC	246.033.297.645	392.164.833.606
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	-	7.550.000.000
	1.094.592.427.645	1.298.750.963.606
b. Dài hạn		
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận (iv)	210.500.000.000	-
Công ty NBB (v)	112.028.743.353	102.028.743.353
Các khoản cho vay khác	-	25.650.997.600
	322.528.743.353	127.679.740.953
Cộng phải thu các bên liên quan	1.417.121.170.998	1.426.430.704.559

Thông tin bổ sung cho các khoản cho vay trong yếu tố tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

- (i) Khoản cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc vay bao gồm:
- Khoản cho vay theo hợp đồng ký ngày 2 tháng 12 năm 2015 với lãi suất cho vay trong kỳ là 10,5%/năm. Hạn mức cho vay là 150 tỷ VND và có thời hạn giải ngân trong vòng 18 tháng. Số dư cuối kỳ của khoản cho vay này là 44.105.177.434 đồng. Đây là khoản cho vay theo hình thức tín chấp;
 - Khoản cho vay theo hợp đồng ký ngày 9 tháng 1 năm 2017 với số tiền cho vay là 300 tỷ đồng, thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là 0,8%/tháng, được thanh toán vào ngày đáo hạn khoản cho vay. Bên vay cam kết sử dụng vốn vay từ hợp đồng này để đầu tư thực hiện dự án Đầu tư xây dựng đường cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận giai đoạn 1. Khoản cho vay được đảm bảo bằng toàn bộ quyền thu tiền từ Công ty Cổ phần BOT Trung Lương- Mỹ Thuận và quyền phát triển và thực hiện dự án tại lô đất có ký hiệu 1.18 trong khu đô thị mới Thủ Thiêm.

5.4 PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

- (ii) Khoản cho Công ty Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An vay để góp vốn vào dự án Đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 nối cầu Rạch Miễu đến cầu Cổ Chiên, tỉnh Bến Tre, giai đoạn 2. Thời hạn của hợp đồng là 10 năm kể từ ngày 26 tháng 1 năm 2018. Bên đi vay cam kết ngay khi nhận được các khoản phân chia từ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu hoặc ngay khi thu xếp được tài chính sẽ thực hiện hoàn trả nợ vay cho Công ty. Trong kỳ, khoản cho vay được hưởng lãi suất là 10,5%/năm. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn của bên đi vay trong Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu.
- (iii) Khoản cho Công ty CII B&R vay bao gồm:
- Khoản cho vay theo hợp đồng ký ngày 13 tháng 4 năm 2015 với số tiền là 385.708.750.000 đồng và lãi suất trong kỳ là 4,25%/năm để CII B&R thực hiện góp vốn vào Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận và hỗ trợ vốn cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc. Khoản vay được thế chấp bằng Cổ phần của Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận mà Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc sở hữu.
 - Khoản cho vay theo hợp đồng ký ngày 15 tháng 8 năm 2017 với số tiền cho vay là 462.850.380.000 đồng để CII B&R thực hiện hợp tác đầu tư với Công ty CP Tập đoàn Yên Khánh góp vốn vào Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận. Lãi suất cho vay là 10,5%/năm. Khoản cho vay được đảm bảo số lượng cổ phần Công ty BOT Trung Lương- Mỹ Thuận do CII B&R và Yên Khánh sở hữu.
- (iv) Khoản cho Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận vay theo hợp đồng ký ngày 20 tháng 12 năm 2017 với tổng số tiền cam kết cho vay là 958 tỷ để đầu tư vào dự án xây dựng đường cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận giai đoạn 1. Thời hạn của hợp đồng là 11 năm. Lãi suất cho vay được áp dụng trong kỳ là 10,5%/năm.
- (v) Khoản cho Công ty NBB vay dài hạn được thực hiện theo hợp đồng hợp tác đầu tư dự án Khu căn hộ nghỉ dưỡng cao cấp kết hợp khu dân cư De Lagi. Thời hạn của hợp đồng là 5 năm kể từ ngày 12 tháng 1 năm 2016. Tổng giá trị vốn góp đầu tư dự án được xác định tại ngày ký hợp đồng tối đa là 500 tỷ VND và được điều chỉnh theo thỏa thuận giữa 2 bên. Trong đó, Công ty cam kết góp 40% tổng vốn đầu tư dự án.

5.5 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	265.832.275.944	205.466.769.798
Lãi trái phiếu, tiền gửi và lãi cho vay	151.399.734.140	130.782.984.684
Ký cược, ký quỹ	246.992.104.888	-
Nợ gốc trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng đã đáo hạn	41.412.681.580	-
Vốn góp theo hợp đồng BCC	126.741.219.013	-
Các khoản chi hộ	-	564.511.200
Phải thu người lao động	1.652.100.000	79.000.000
Các khoản phải thu khác	324.790.811	7.183.567.201
	834.354.906.376	344.076.832.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN

5.5 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	<u>30/06/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
b. Dài hạn		
Vốn góp vào dự án Diamond Riverside theo hợp đồng BCC	492.869.280.000	492.869.280.000
Ký cược, ký quỹ	108.189.559.690	108.549.277.860
Nợ gốc trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng đã đáo hạn	-	41.412.681.580
	<u>601.058.839.690</u>	<u>642.831.239.440</u>
Cộng các khoản phải thu khác	<u>1.435.413.746.066</u>	<u>986.908.072.323</u>
<i>Trong đó, phải thu các bên liên quan:</i>		
	<u>30/06/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Công ty HNHC	229.648.714.261	205.489.364.467
Lãi trái phiếu và lãi cho vay	66.383.763.596	66.130.703.448
Cổ tức, lợi nhuận được chia	163.264.950.665	131.801.490.313
Các khoản phải thu khác	-	7.557.170.706
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.787.904.668	12.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ		
Vốn góp hợp tác kinh doanh	105.589.396.413	-
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	-	11.939.930.556
Lãi cho vay	-	1.939.930.556
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	10.000.000.000
Công ty CII E&C		
Cổ tức	-	21.165.112.000
Công ty NBB	49.248.197.073	38.037.816.084
Lãi cho vay	16.202.630.713	11.764.527.484
Lợi nhuận đảm bảo của dự án Diamond Riverside	33.045.566.360	26.273.288.600
Công ty KBTT		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.499.867.543	-
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận		
Lãi cho vay	3.793.302.916	-
Cộng phải thu các bên liên quan	<u>448.567.382.874</u>	<u>288.632.223.107</u>

5.6 NỢ XẤU

Nội dung	30/06/2018			01/01/2018		
	Nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
a. Ngắn hạn						
Phải thu ngắn hạn khác	50.048.909.947	-	(50.048.909.947)	8.636.228.367	-	(8.636.228.367)
b. Dài hạn						
Phải thu dài hạn khác	-	-	-	41.412.681.580	-	(41.412.681.580)
Cộng	50.048.909.947	-	(50.048.909.947)	50.048.909.947	-	(50.048.909.947)

5.7 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69.972.766.356	-	71.726.747.624	-

5.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	176.846.400	5.168.827.000	35.100.000	5.380.773.400
Tại ngày 30/06/2018	176.846.400	5.168.827.000	35.100.000	5.380.773.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	176.846.400	3.783.608.230	35.100.000	3.995.554.630
Tăng trong kỳ	-	108.383.821	-	108.383.821
Khấu hao trong kỳ	-	108.383.821	-	108.383.821
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	176.846.400	3.891.992.051	35.100.000	4.103.938.451
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	-	1.385.218.770	-	1.385.218.770
Tại ngày 30/06/2018	-	1.276.834.949	-	1.276.834.949

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 là 2.464.523.400 đồng.

5.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền thu phí giao thông VND
NGUYỄN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2018	1.058.840.204.896
Tại ngày 30/06/2018	<u>1.058.840.204.896</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2018	1.058.840.204.896
Tại ngày 30/06/2018	<u>1.058.840.204.896</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2018	-
Tại ngày 30/06/2018	<u>-</u>

Công ty được quyền thu phí giao thông tại trạm Xa lộ Hà Nội để hoàn vốn đã ứng xây dựng cầu Rạch Chiếc mới theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền quản lý, thu phí giao thông ngày 2 tháng 12 năm 2008 ký với Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và các phụ lục. Công ty bắt đầu thực hiện thu phí từ 0h ngày 1 tháng 6 năm 2013. Công ty đã kết thúc thu phí hoàn vốn kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2017 do đó toàn bộ giá trị của quyền thu phí đã được khấu hao hết. Công ty đang thực hiện các thủ tục quyết toán dự án với UBND Thành phố Hồ Chí Minh để làm cơ sở thanh lý tài sản.

5.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án BOT Cầu đường Bình Triệu 2	6.666.582.044	3.619.526.595
Các dự án khác	2.833.501.315	5.437.064.199
Cộng	<u>9.500.083.359</u>	<u>9.056.590.794</u>

5.11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2018				01/01/2018			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a. Đầu tư vào công ty con								
Công ty CII B&R	104.915.852	1.255.417.159.414	-	2.628.142.092.600	#####	1.250.893.797.031	-	2.456.104.036.400
Công ty KBTT	-	1.500.000.000.000	-	-	-	921.631.000.000	-	-
Công ty SII	32.654.750	485.383.662.063	-	643.298.575.000	32.654.750	485.383.662.063	-	718.404.500.000
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	-	270.020.000.000	-	-	27.000.000	270.000.000.000	-	-
Công ty CII E&C	21.165.112	238.752.980.331	-	407.428.406.000	21.165.112	238.752.980.331	-	520.661.755.200
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	-	150.000.000.000	-	-	-	150.000.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	4.860.450	69.382.887.750	-	-	4.860.450	69.382.887.750	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-
Công ty VPII	499.998	5.046.890.596	-	-	499.998	5.046.890.596	-	-
Cộng		3.984.003.580.154	-	3.678.869.073.600		3.401.091.217.771	-	3.695.170.291.600
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
Công ty NBB	34.501.782	633.908.422.233	-	672.784.749.000	31.074.262	560.068.711.553	-	621.485.240.000
Công ty HNHC	24.870.400	248.704.000.000	-	-	24.870.400	248.704.000.000	-	-
Công ty CP Hòa Phú	3.300.000	33.000.000.000	-	-	3.300.000	33.000.000.000	-	-
Cộng		915.612.422.233	-	672.784.749.000		841.772.711.553	-	621.485.240.000

5.11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	30/06/2018				01/01/2018			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty SGBC	2.791.890	32.044.913.132	-		2.791.890	32.044.913.132	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển								
Xây dựng	1.180.000	29.500.000.000	(29.500.000.000)	-	1.180.000	29.500.000.000	(29.500.000.000)	-
Công ty BOT Cầu Phú Mỹ	297.000	29.700.000.000	-	-	297.000	29.700.000.000	-	-
Công ty CP Du lịch Mê Kông - Mỹ Tho	5.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000.000	-	-
Cộng		<u>96.244.913.132</u>	<u>(29.500.000.000)</u>	<u>-</u>		<u>96.244.913.132</u>	<u>(29.500.000.000)</u>	<u>-</u>

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán như Công ty CII B&R, Công ty SII, Công ty CII E&C và Công ty NBB được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Giá trị hợp lý của các công ty còn lại không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

5.11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

d. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	6.032.880.556	6.032.880.556	79.673.766.741	79.673.766.741
Dài hạn				
Đầu tư trái phiếu	180.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000

Ngày 19 tháng 5 năm 2017, Công ty đã mua 180 trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội phát hành với tổng giá trị là 180.000.000.000 đồng, mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm (đáo hạn ngày 19 tháng 5 năm 2022). Lãi suất trái phiếu được áp dụng theo lãi suất thả nổi, 3 tháng điều chỉnh 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng dành cho cá nhân được công bố bởi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam + biên độ 3.2%/năm. Đây là loại trái phiếu không có tài sản đảm bảo.

5.12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Nợ gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Nợ gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Ngắn hạn				
Công ty SII	141.300.373.374	141.300.373.374	2.660.462.296	2.660.462.296
Nhà cung cấp khác	1.123.876.279	1.123.876.279	4.515.946.649	4.515.946.649
	142.424.249.653	142.424.249.653	7.176.408.945	7.176.408.945
b. Dài hạn				
Công ty SII	-	-	141.295.510.800	141.295.510.800
Cộng	142.424.249.653	142.424.249.653	148.471.919.745	148.471.919.745
<i>Trong đó, phải trả cho các bên liên quan</i>				
Công ty SII	141.300.373.374	141.300.373.374	143.955.973.096	143.955.973.096
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	-	-	355.048.709	355.048.709
	141.300.373.374	141.300.373.374	144.311.021.805	144.311.021.805

5.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu				
Các khoản khác	2.615.816.316	-	-	2.615.816.316
Cộng	2.615.816.316	-	-	2.615.816.316
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	9.890.783	-	9.890.783
Thuế thu nhập cá nhân	1.391.011.476	2.551.750.192	3.465.138.445	477.623.223
Thuế nhà thầu	-	1.226.438.596	-	1.226.438.596
Các khoản khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.391.011.476	3.791.079.571	3.468.138.445	1.713.952.602

5.14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	9.584.090	94.058.727
Bảo hiểm xã hội	-	196.184.455
Phải trả vốn hỗ trợ kinh doanh	1.892.442.378.666	1.248.525.042.823
Phải trả chi phí sử dụng vốn	6.477.700.036	24.262.454.707
Phải trả lãi trái phiếu	64.883.367.597	46.525.439.626
Phải trả lãi vay ngân hàng	2.549.710.201	4.328.066.077
Phải trả chi phí duy tu trạm thu phí	33.752.293.140	33.752.293.140
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.395.841.678	3.594.053.964
Phải trả vốn và lợi nhuận hợp tác đầu tư	70.908.762.796	101.641.887.273
Phải trả lãi chậm thanh toán	17.782.734.865	8.750.810.623
Các khoản phải trả khác	30.531.508.893	16.113.165.966
Cộng	2.122.733.881.962	1.487.783.457.381

Trong đó, phải trả các bên liên quan như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CII B&R	241.162.762.198	283.510.066.882
Vốn hợp tác đầu tư	70.908.762.796	101.641.887.273
Phải trả vốn hỗ trợ kinh doanh	168.605.413.140	180.748.101.513
Phải trả chi phí sử dụng vốn	1.648.586.262	1.120.078.096
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	50.347.878.051	49.551.320.948
Phải trả vốn hỗ trợ kinh doanh	48.542.698.409	48.542.698.409
Phải trả chi phí sử dụng vốn	1.805.179.642	1.008.622.539

5.14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản phải trả các bên liên quan (tiếp theo)

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng 152 Điện Biên Phủ	82.687.009.302	86.878.959.835
Phải trả vốn hỗ trợ kinh doanh	69.233.009.302	73.011.986.203
Phải trả chi phí sử dụng vốn	-	412.973.632
Các khoản thu hộ	13.454.000.000	13.454.000.000
Công ty CII E&C	3.159.199.042	207.930.311.640
Các khoản hỗ trợ vốn	2.632.408.850	197.574.190.058
Chi phí sử dụng vốn	526.790.192	10.356.121.582
Công ty KBTT	1.105.680.977.290	436.359.648.549
Các khoản hỗ trợ vốn	1.105.680.977.290	425.311.977.290
Chi phí sử dụng vốn	-	11.047.671.259
Công ty VPII	4.420.722.560	4.253.081.497
Các khoản hỗ trợ vốn	4.167.871.675	4.167.871.675
Chi phí sử dụng vốn	252.850.885	85.209.822
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	178.609.937.500	-
Các khoản hỗ trợ vốn	177.500.000.000	-
Chi phí sử dụng vốn	1.109.937.500	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	16.979.355.555	16.407.298.777
Các khoản hỗ trợ vốn	16.100.000.000	16.100.000.000
Chi phí sử dụng vốn	879.355.555	231.777.777
Các khoản khác		75.521.000
Công ty SII	17.782.734.865	8.750.810.623
Lãi trả chậm phải thanh toán	17.782.734.865	8.750.810.623
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu		
Chi phí sử dụng vốn	255.000.000	-
Công ty SGBC	17.027.508.893	2.533.644.966
Cộng phải trả các bên liên quan	1.718.113.085.256	1.096.175.143.717

5.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Ngân hàng VP Bank - CN Tp. Hồ Chí Minh	306.000.000.000	306.000.000.000	-	-	306.000.000.000	306.000.000.000
Ngân hàng HD Bank	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	299.000.000.000	299.000.000.000	299.000.000.000
Ngân hàng Maritime Bank- CN Cộng Hòa	103.650.000.000	103.650.000.000	103.650.000.000		-	-
Ngân hàng TP Bank- CN Tp. Hồ Chí Minh	101.189.396.413	101.189.396.413	101.189.396.413	-	-	-
Ngân hàng BIDV- CN TP. Hồ Chí Minh	99.800.000.000	99.800.000.000	99.800.000.000	-	-	-
Công ty CP Chứng Khoán Bản Việt	15.201.574.580	15.201.574.580	30.488.470.580	70.934.607.709	55.647.711.709	55.647.711.709
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn	-	-	-	71.068.671.233	71.068.671.233	71.068.671.233
Các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh b)	191.298.794.761	191.298.794.761	-	-	191.071.334.000	191.071.334.000
Trái phiếu đến hạn (xem Thuyết minh b)	531.851.000.000	531.851.000.000	-	-	-	-
Cộng	1.648.990.765.754	1.648.990.765.754	635.127.866.993	441.003.278.942	922.787.716.942	922.787.716.942

5.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng VP Bank - CN Tp. Hồ Chí Minh	200.000.000.000	12 tháng	16/08/2018	8,60%	Hợp tác với Công ty CII E&C để thi công xây dựng dự án BOT mở rộng Xa lộ Hà Nội	Thế chấp bằng các cổ phiếu sau: - SII: 9.350.000 cổ phiếu - CEE: 830.000 cổ phiếu - XLHN: 24.870.400 cổ phiếu
	106.000.000.000	12 tháng	18/12/2018	9,30%	Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ Phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội để thực hiện công tác chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án Mở rộng Xa Lộ Hà Nội	
Ngân hàng HD Bank	300.000.000.000	10 tháng	13/02/2019	10,00%	Hợp tác với Công ty CII E&C để thực hiện thi công Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 nối cầu Rạch Miễu đến cầu Cổ Chiên, tỉnh Bến Tre, giai đoạn 2	Thế chấp bằng các cổ phiếu sau: - SII: 3.527.050 cổ phiếu - LGC: 4.100.000 cổ phiếu
Ngân hàng Maritime Bank- CN Cộng Hòa	103.650.000.000	6 tháng	24/11/2018	7,00%	Bổ sung vốn lưu động	Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 105.850.000.000 đồng
Ngân hàng TP Bank- CN Tp. Hồ Chí Minh	101.189.396.413	12 tháng	12/01/2019	8,80%	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 33/2017/HĐ-CII ký ngày 24/11/2017 giữa CII và Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	Quyền tài sản và toàn bộ các lợi ích phát sinh từ hợp đồng BOT Dự án Cao ốc văn phòng tại số 152 Điện Biên Phủ, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Ngân hàng BIDV- CN TP. Hồ Chí Minh	99.800.000.000	1 tháng	27/07/2018	5,85%	Đây là khoản thấu chi nhằm bổ sung thiếu hụt vốn lưu động trong ngắn hạn	Khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 100 tỷ đồng
Công ty CP Chứng Khoán Bản Việt	15.201.574.580				Đây là khoản thấu chi, được sử dụng để mua cổ phiếu khi cần thiếu	Không có tài sản đảm bảo

5.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Các khoản vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Bán Việt						
- CN Sài Gòn	83.337.332.000	83.337.332.000	-	41.665.667.000	125.002.999.000	125.002.999.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	95.961.462.761	95.961.462.761	-	10.038.537.239	106.000.000.000	106.000.000.000
Ngân hàng TP Bank- CN Tp. Hồ Chí Minh	12.000.000.000	12.000.000.000	-	13.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(191.298.794.761)	(191.298.794.761)			(191.071.334.000)	(191.071.334.000)
	-	-	-	64.704.204.239	64.931.665.000	64.931.665.000
Trái phiếu phát hành						
Trái phiếu hoán đổi phát hành cho VIAC năm 2015	462.851.000.000	462.851.000.000	-	-	462.851.000.000	462.851.000.000
Trái phiếu 650 tỷ phát hành cho Vietinbank năm 2014	68.348.000.000	69.000.000.000	652.000.000	6.000.000.000	73.696.000.000	75.000.000.000
Trái phiếu CII 11709	197.272.909.091	200.000.000.000	1.363.818.182	-	195.909.090.909	200.000.000.000
Trái phiếu CII 11713	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
Trái phiếu CII122020	296.000.000.000	300.000.000.000	236.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000
Trái phiếu CII_ BOND2018_01	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	-
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(531.851.000.000)	(531.851.000.000)	-	-	-	-
	992.620.909.091	1.000.000.000.000	438.015.818.182	6.000.000.000	1.092.456.090.909	1.097.851.000.000
Cộng vay và trái phiếu	992.620.909.091	1.000.000.000.000	438.015.818.182	70.704.204.239	1.157.387.755.909	1.162.782.665.000

5.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn	83.337.332.000	3 năm	25/04/2019	Lãi suất trong kỳ là 9%	Bổ sung vốn hợp tác với Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII thi công xây dựng dự án BOT mở rộng Xa lộ Hà Nội	10.327.700 cổ phiếu SII
Ngân hàng TMCP Việt Á	95.961.462.761	4 năm	30/06/2019	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 11%	Đầu tư dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc (Khu chức năng số 3 và số 4) và hoàn thiện đường trục Bắc - Nam (đoạn từ chân cầu Thủ Thiêm 1 đến Mai Chí Thọ) trong khu đô thị mới Thủ Thiêm	9.133.815 cổ phiếu NBB và 500.000 cổ phiếu LGC cùng lợi tức kèm các lợi ích vật chất khác phát sinh từ tài các cổ phiếu này
Ngân hàng TP Bank- CN Tp. Hồ Chí Minh	12.000.000.000	3 năm	30/06/2019	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 11%	Bổ sung vốn hợp tác với Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII thi công xây dựng dự án BOT mở rộng Xa lộ Hà Nội	Quyền đòi số nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại và các lợi ích khác trong phạm vi 10% phần vốn góp tại Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn phát sinh từ Hợp đồng Đầu tư Xây dựng Cầu Sài Gòn 2.

5.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thông tin bổ sung cho các khoản trái phiếu chưa đáo hạn:

Trái phiếu hoán đổi cổ phần Công ty BOT Trung Lương – Mỹ Thuận phát hành cho VIAC (No. 1) Limited Partnership

- Mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu (một triệu đồng);
- Số lượng trái phiếu: 462.851;
- Tổng mệnh giá: 462.851.000.000 đồng;
- Ngày phát hành: 9 tháng 7 năm 2015;
- Thời hạn trái phiếu: 42 tháng kể từ ngày phát hành;
- Lãi suất: 8%/năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: Lãi sẽ được thanh toán hàng năm kể từ ngày hoàn tất cho đến ngày sớm hơn giữa (i) ngày mà trái phiếu đó đã được mua lại toàn bộ và đã được thanh toán đầy đủ tiền lãi và (ii) ngày đáo hạn;
- Thanh toán gốc trái phiếu: gốc trái phiếu được thanh toán 1 lần khi đến hạn;
- Điều khoản về hoán đổi: trái phiếu được quyền hoán đổi vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày ký hợp đồng cho đến ngày đáo hạn. Quyền hoán đổi được thực hiện cho bất kỳ trái phiếu nào đang còn lưu hành tại thời điểm đó;
- Giá hoán đổi: 10.000 đồng. Tổng số cổ phần hoán đổi do nhà đầu tư nắm giữ sẽ tương đương với ít nhất 30% vốn điều lệ của Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận;
- Mục đích phát hành trái phiếu: bổ sung vốn lưu động tài trợ cho hoạt động kinh doanh;
- Tài sản đảm bảo: 20% và 30% cổ phần của Công ty BOT Trung Lương - Mỹ Thuận sở hữu lần lượt bởi CII B&R và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc.

Trái phiếu 650 tỷ phát hành cho Vietinbank năm 2014

- Mệnh giá: 1.000.000.000 đồng;
- Số lượng: 650 trái phiếu;
- Đối tượng chào bán: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11, thành phố Hồ Chí Minh;
- Ngày phát hành: 28 tháng 2 năm 2014;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 6 tháng một lần kể từ và bao gồm ngày phát hành cho đến, nhưng không bao gồm ngày thanh toán lãi và ngày đáo hạn;
- Thanh toán gốc trái phiếu: gốc trái phiếu được thanh toán 1 lần khi đến hạn;
- Lãi suất: Lãi suất trong 6 tháng đầu tiên là 12%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần và được xác định bằng lãi huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam + biên độ 3,6%/năm;
- Mục đích: Đầu tư vào Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu, góp vốn điều lệ vào CII B&C, mua cổ phần SII, đầu tư vào dự án BOT Mở rộng Xa lộ Hà Nội và cơ cấu lại khoản vay tại Vietinbank.

Đến ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính này, Công ty đã mua lại trước hạn 581 trái phiếu tương đương tổng mệnh giá là 581 tỷ đồng.

5.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trái phiếu CII 11709 với tổng mệnh giá 200 tỷ đồng phát hành năm 2017

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 2.000.000;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không tài sản đảm bảo, được Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh - HSC đảm bảo giao dịch (khi nhà đầu tư có nhu cầu bán lại Trái phiếu thì HSC cam kết mua, và ngược lại khi nhà đầu tư có nhu cầu mua Trái phiếu thì HSC sẵn sàng bán);
- Ngày phát hành: 25 tháng 7 năm 2017;
- Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ;
- Kỳ hạn: 2 năm
- Lãi trái phiếu: lãi suất áp dụng cho năm thứ 1 là 8%/năm. Năm thứ 2, lãi suất được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiền gửi doanh nghiệp bằng VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau được công bố bởi 4 Ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và Agribank +1%/năm;
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 3 tháng/lần, trả lãi sau;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

Trái phiếu CII 11713 với tổng mệnh giá 300 tỷ đồng phát hành năm 2017

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 3.000.000;
- Trái chủ: Vietnam Debt Fund SPC: 250 tỷ đồng; Quỹ đầu tư Trái phiếu Việt Nam: 30 tỷ đồng và Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 20 tỷ đồng;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không tài sản đảm bảo,
- Ngày phát hành: 15 tháng 8 năm 2017;
- Kỳ hạn: 2 năm
- Lãi trái phiếu: 10,5%/năm
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 6 tháng/lần, trả lãi sau;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

Trái phiếu CII 122020 với tổng mệnh giá phát hành là 300 tỷ đồng

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 3.000.000;
- Trái chủ: Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương: 60 tỷ đồng và Ngân hàng TNHH Indovina: 240 tỷ đồng;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo,
- Ngày phát hành: 29 tháng 12 năm 2017;
- Kỳ hạn: 3 năm kể từ ngày phát hành;
- Lãi trái phiếu: áp dụng cho 2 kỳ đầu tiên 10%/năm; các kỳ tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu của kỳ xác định lãi suất đó cộng 3,3%/năm
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 6 tháng/lần, trả lãi sau;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.
- Tài sản đảm bảo: 7.000.000 cổ phiếu CEE và quyền sử dụng đất đối với Lô đất 3-6 có diện tích 9.473,8 m² thuộc khu chức năng số 3 trong khu đô thị mới Thủ Thiêm đồng thời Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm thực hiện bảo lãnh không hủy ngang tất cả các nghĩa vụ thanh toán liên quan đến trái phiếu.



5.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trái phiếu CII_BOND2018-01 với tổng mệnh giá phát hành là 200 tỷ đồng

- Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu;
- Số lượng trái phiếu phát hành: 2.000.000;
- Trái chủ: Vietnam Debt Fund SPC: 150 tỷ đồng; Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long: 20 tỷ đồng và Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thành: 30 tỷ đồng;
- Loại trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo,
- Ngày phát hành: 23 tháng 3 năm 2018 phát hành 100 tỷ đồng và ngày 19 tháng 4 năm 2018 phát hành 100 tỷ đồng;
- Kỳ hạn: 2 năm kể từ ngày phát hành;
- Lãi trái phiếu: 10,5%/năm;
- Kỳ tính lãi và thanh toán lãi: 6 tháng/lần, trả lãi sau;
- Mục đích sử dụng nguồn vốn: Tăng quy mô vốn hoạt động cho Công ty.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Các khoản vay dài hạn:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	191.298.794.761	191.071.334.000
Trong năm thứ hai	-	64.931.665.000
	191.298.794.761	256.002.999.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(191.298.794.761)	(191.071.334.000)
Cộng	-	64.931.665.000

Các khoản trái phiếu phát hành:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	531.851.000.000	-
Trong năm thứ hai	1.000.000.000.000	962.851.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	135.000.000.000
	1.531.851.000.000	1.097.851.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(531.851.000.000)	-
Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*)	(7.379.090.909)	(5.394.909.091)
Cộng	992.620.909.091	1.092.456.090.909

(*) Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ được hoàn nhập dần vào kết quả kinh doanh trong tương lai theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

5.16 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	30/06/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị có khả năng		Tăng	Giảm	Giá trị có khả năng	
	Nợ gốc VND	thanh toán VND			Nợ gốc VND	thanh toán VND
Trái phiếu chuyển đổi phát hành năm 2017 cho RAM	1.351.079.567.945	1.357.048.000.000	-	-	1.351.079.567.945	1.357.048.000.000
Trái phiếu CII 41401	10.384.000.000	10.384.000.000	-	2.606.000.000	12.990.000.000	12.990.000.000
Cộng	1.361.463.567.945	1.367.432.000.000	-	2.606.000.000	1.364.069.567.945	1.370.038.000.000

Các trái phiếu chuyển đổi đáo hạn theo lịch biểu sau:

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Trong vòng một năm	10.384.000.000	12.990.000.000
Trong năm thứ hai	454.568.000.000	454.568.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	902.480.000.000	902.480.000.000
Cộng	1.367.432.000.000	1.370.038.000.000
Trừ: Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	(5.968.432.055)	(5.968.432.055)
Cộng	1.361.463.567.945	1.364.069.567.945

5.16 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (TIẾP THEO)

Thông tin bổ sung cho các trái phiếu chuyển đổi chưa đáo hạn vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Trái phiếu phát hành cho RAM

- Mệnh giá: 100.000 Đô la Mỹ;
- Số lượng chào bán: 600 trái phiếu;
- Giá chào bán: 100% mệnh giá;
- Đối tượng chào bán: Quỹ đầu tư Rhinos Vietnam Convertible Bond Private Investment Fund No. 1 thông qua các nhà đầu tư được ủy thác là Keb Hana Bank Trustee and Custodian Business (40 triệu USD) và Industrial Bank Of Korea (20 triệu USD);
- Kỳ hạn: 5 năm kể từ ngày phát hành và có thể được gia hạn năm (05) lần mỗi lần một (01) năm;
- Lãi trái phiếu: 1%/năm, được thanh toán 6 tháng/lần kể từ ngày phát hành;
- Ngày phát hành: ngày 5 tháng 1 năm 2017 đối với đợt phát hành 40 triệu USD cho RAM thông qua Keb Hana Bank Trustee and Custodian Business và ngày 11 tháng 7 năm 2017 đối với đợt phát hành 20 triệu USD thông qua Industrial Bank Of Korea;
- Mua lại trước hạn theo quyền chọn bán của Trái chủ: sau ba (03) năm kể từ ngày phát hành, với lãi suất tính giá mua lại là 3%/năm. Mệnh giá mua lại tối thiểu là 3 triệu Đô la Mỹ và là bội số của 100.000 Đô la Mỹ.
- Mua lại trước hạn theo quyền chọn bán của Tổ chức phát hành: sau ba (03) năm kể từ ngày phát hành, Công ty được quyền mua lại tối đa 50% số mệnh giá trái phiếu đã phát hành với lãi suất tính giá mua lại là 4,5%/năm. Mệnh giá mua lại tối thiểu là 3 triệu Đô la Mỹ và là bội số của 100.000 Đô la Mỹ.
- Trái phiếu được phép chuyển đổi sau một (01) năm kể từ ngày phát hành với tỷ giá quy đổi là 22.660 VND/USD và giá chuyển đổi là 38.500 đồng/cổ phần. Mệnh giá trái phiếu chuyển đổi tối thiểu là 500.000 Đô la Mỹ và là bội số của 100.000 Đô la Mỹ.
- Mục đích sử dụng vốn: tài trợ cho dự án hạ tầng BT ở Khu đô thị mới Thủ Thiêm bằng cách góp vốn vào Công ty TNHH Khu MTV Bắc Thủ Thiêm.

Trái phiếu CII 41401 phát hành tháng 6 năm 2014

- Mệnh giá: 1.000.000 đồng;
- Tổng mệnh giá phát hành: 1.081.846.000.000 đồng;
- Thời gian phát hành: tháng 6 năm 2014
- Giá chào bán: 100% mệnh giá;
- Đối tượng chào bán: Các cổ đông hiện hữu và cán bộ công nhân viên của Công ty;
- Kỳ hạn: 5 năm kể từ ngày phát hành. Trái phiếu được phép chuyển đổi sau 06 tháng kể từ ngày phát hành chia thành 06 đợt như sau:
 - + Đợt 1: 06 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 2: 12 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 3: 24 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 4: 36 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 5: 48 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 6: 60 tháng kể từ ngày phát hành.

Vào ngày đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, toàn bộ trái phiếu chưa chuyển đổi sẽ được hoàn trả vốn gốc và lãi cho trái chủ.

- Lãi trái phiếu: 12%/năm, được thanh toán 1 năm/lần kể từ ngày phát hành trái phiếu;
- Giá chuyển đổi: 11.000 VND/cổ phần;
- Phương thức chào bán: chào bán riêng lẻ;
- Ngày phát hành: ngày 23 tháng 6 năm 2014;

5.16 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (TIẾP THEO)

Trái phiếu CII 41401 phát hành tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

- Mục đích sử dụng vốn: Công ty đã sử dụng nguồn vốn từ phát hành trái phiếu để đầu tư vào Công ty CII E&C với số tiền là 120 tỷ đồng, hoàn trả một phần nợ gốc trái phiếu phát hành năm 2007 với số tiền là 500 tỷ đồng và bổ sung vốn lưu động cho Công ty là 58,615 tỷ đồng. Số tiền còn lại 403.010.473.556 đồng được đầu tư vào dự án xây dựng cao ốc văn phòng 152 Điện Biên Phủ. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã giải ngân 88,69 tỷ đồng cho dự án này. Sau khi có đầy đủ hồ sơ pháp lý dự án, Công ty sẽ góp tiếp số tiền là 314,31 tỷ đồng cho dự án theo đúng phương án phát hành. Trong thời gian chờ giải ngân tiếp, để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn được hiệu quả, số tiền còn lại đang được gửi tiết kiệm tại ngân hàng là 144,5 tỷ đồng và số tiền còn lại tạm thời Công ty đang hỗ trợ cho Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội (XLHN) để đảm bảo năng lực thi công cho dự án đầu tư mở rộng Xa Lộ Hà Nội trong thời gian chưa giải ngân được vốn vay từ ngân hàng.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã tiến hành 5 đợt chuyển đổi trái phiếu với tổng số lượng trái phiếu đã chuyển đổi là 1.071.462, tương đương tổng mệnh giá là 1.071.462.000.000 đồng, số lượng cổ phiếu được chuyển đổi là 97.395.455 cổ phiếu.

5.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	2.748.282.370.000	380.201.352.877	-	(804.209.093.000)	160.185.827.426	405.353.787.487	2.889.814.244.790
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	49.781.780.000	4.984.220.000	-	-	-	-	54.766.000.000
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-	5.968.432.055	-	-	-	5.968.432.055
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	97.856.898.111	97.856.898.111
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(132.696.699.849)	(132.696.699.849)
Hoàn nhập lợi nhuận hợp tác đầu tư đã chia cho CII B&R	-	-	-	-	-	31.032.528.097	31.032.528.097
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	32.828.130.533	(65.656.261.066)	(32.828.130.533)
Tại ngày 31/12/2017	2.798.064.150.000	385.185.572.877	5.968.432.055	(804.209.093.000)	193.013.957.959	335.890.252.780	2.913.913.272.671
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	2.368.580.000	237.420.000	-	-	-	-	2.606.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	10.004.458.682	10.004.458.682
Tại ngày 30/06/2018	2.800.432.730.000	385.422.992.877	5.968.432.055	(804.209.093.000)	193.013.957.959	345.894.711.462	2.926.523.731.353

5.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

a. Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	280.043.273	279.806.415
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	280.043.273	279.806.415
+ Cổ phiếu phổ thông	280.043.273	279.806.415
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	(33.561.510)	(33.561.510)
+ Cổ phiếu phổ thông	(33.561.510)	(33.561.510)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	246.481.763	246.244.905
+ Cổ phiếu phổ thông	246.481.763	246.244.905

5.18 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Doanh thu thu phí BOT tại trạm Xa lộ Hà Nội hoàn vốn đầu tư dự án Cầu Rạch Chiếc	-	182.364.035.000
Các khoản doanh thu khác	471.943.636	-
	471.943.636	182.364.035.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(7.788.000.000)
Hoàn nhập lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu dự án B.O.T	-	(7.788.000.000)
Doanh thu thuần	471.943.636	174.576.035.000

5.19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Giá vốn hoạt động thu phí BOT	-	124.007.543.800
Giá vốn của hoạt động khác	2.643.808.425	-
Cộng	2.643.808.425	124.007.543.800

5.20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	104.963.460.352	164.406.987.228
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	89.029.750.300	43.167.908.288
Lãi đầu tư trái phiếu	9.050.000.000	1.801.388.889
Lợi nhuận đảm bảo từ các dự án hợp tác kinh doanh	6.772.277.760	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	385.081.830	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	110.600.000	-
Lãi chậm thanh toán	-	3.978.112.304
Lợi nhuận từ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	-	59.451.706
Cộng	210.311.170.242	213.413.848.415

Trong đó, doanh thu tài chính phát sinh từ các giao dịch với các bên liên quan:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	104.963.460.352	164.406.987.228
Công ty CII B&R	-	100.548.395.520
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	10.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	6.000.000.000	-
Công ty KBTT	53.000.000.000	-
Công ty HNHC	31.463.460.352	25.691.992.009
Công ty NBB	-	28.614.393.000
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	4.500.000.000	8.100.000.000
Công ty SGBC	-	1.452.206.699
Lãi tiền cho vay	61.254.681.298	25.541.847.128
Công ty CII B&R	32.897.325.852	9.244.931.416
Công ty CII E&C	2.262.109.934	2.192.355.299
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	287.332.972	398.577.083
Công ty KBTT	-	91.777.778
Công ty HNHC	17.183.742.370	11.764.998.839
Công ty NBB	4.438.103.229	1.849.206.713
Công ty CP BOT Trung Lương Mỹ Thuận	3.793.302.916	-
Ông Phùng Văn Hiền	392.764.025	-
Lãi đầu tư trái phiếu		
Công ty HNHC	9.050.000.000	1.801.388.889
Lợi nhuận đảm bảo từ các dự án hợp tác kinh doanh		
Công ty NBB	6.772.277.760	-
Cộng doanh thu từ bên liên quan	182.040.419.410	191.750.223.245

5.21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	168.846.711.497	138.158.839.434
Lãi chậm thanh toán	6.376.324.520	2.178.698.279
Chi phí chi phí bảo lãnh, phát hành trái phiếu	3.327.289.082	1.614.486.619
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	5.437.555.622
Lỗ và chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	1.857.798.784
Chi phí tài chính khác	4.410.912.412	1.287.388.560
Cộng	182.961.237.511	150.534.767.298

Trong đó, chi phí tài chính phát sinh từ các giao dịch với các bên liên quan:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	48.235.500.833	45.124.294.976
Công ty CII B&R	9.620.021.168	11.187.810.571
Công ty CII E&C	7.190.997.336	9.158.335.021
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	647.577.778	-
Công ty KBTT	23.952.461.198	3.627.555.556
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	2.196.557.103	2.702.800.000
Công ty NBB		
Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ Gia	1.109.937.500	
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	255.000.000	
Công ty CP Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	3.095.307.687	7.332.095.118
Công ty VPII	167.641.063	11.115.698.710
Công ty SGBC		
Lãi chậm thanh toán		
Công ty SII	6.376.324.520	2.178.698.279
Cộng chi phí từ bên liên quan	54.611.825.353	47.302.993.255

5.22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí in vé thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ	-	331.663.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	1.203.602.631
Cộng	-	1.535.266.556

5.23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.149.733.065	18.627.336.718
Chi phí đồ dùng văn phòng	39.738.950	145.202.902
Chi phí khấu hao	108.383.821	193.935.120
Thuế, phí và lệ phí	569.102.116	134.657.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.713.722.703	3.941.316.326
Chi phí bằng tiền khác	332.953.636	668.032.908
Cộng	14.913.634.291	23.710.481.007

5.24 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.004.458.682	88.183.200.360
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản chi phí không được trừ	140.328.964.764	1.085.675.000
Các khoản thu nhập không chịu thuế	(111.735.738.112)	(164.406.987.228)
Thu nhập chịu thuế	38.597.685.334	(75.138.111.868)
Lỗi tính thuế năm trước mang sang	(38.597.685.334)	-
Thu nhập/(lỗ) tính thuế	-	(75.138.111.868)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT ĐƯỢC HƯỞNG TRONG KỶ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lương	2.817.461.540	2.552.218.710
Thưởng và các khoản thu nhập khác	3.658.791.270	13.462.968.474
Cộng	6.476.252.810	16.015.187.184

6.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
--	---	---

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	2.606.000.000	54.766.000.000
--------------------------------------	---------------	----------------

Chi tiết tiền thực chi góp vốn vào đơn vị khác

Chi đầu tư vào công ty con	582.912.362.383	1.519.007.571.524
Chi đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	73.839.710.680	179.582.459.566
Trả trước tiền mua khoản đầu tư vào công cụ vốn trong tương lai	158.373.605.948	-
	815.125.679.011	1.698.590.031.090

Chi tiết tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thu từ chuyển nhượng công ty con	-	285.797.761.706
Thu từ chuyển nhượng công ty liên doanh, liên kết	-	5.408.235.294
Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.493.863.927	12.570.900.000
	14.493.863.927	303.776.897.000

Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	635.127.866.993	1.148.043.644.398
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	436.000.000.000	

Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	902.480.000.000
Tiền thu từ đi vay các Công ty trong tập đoàn	1.083.718.285.592	710.698.179.000
	2.154.846.152.585	2.761.221.823.398

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	505.707.483.181	829.639.973.182
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	6.000.000.000	165.000.000.000

Tiền trả nợ vay các Công ty trong tập đoàn	377.306.278.368	214.837.865.730
	889.013.761.549	1.209.477.838.912

6.3 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Nhằm tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty và đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty trong thời gian sắp tới, ngày 16 tháng 7 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 175/NQ – HĐQT(NK 2017-2022 thông qua phương án phát hành riêng lẻ tối đa 580 tỷ đồng giá trị trái phiếu trong quý 3 năm 2018. Trái phiếu dự kiến phát hành là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có lãi suất cố định và có bảo đảm bằng tài sản với kỳ hạn tối đa là 366 ngày.

Trong khoảng thời gian từ ngày 9 tháng 7 năm 2018 đến ngày 23 tháng 7 năm 2018, Công ty đã thực hiện mua lại thành công 1.768.360 cổ phiếu CII từ các cổ đông hiện hữu, nâng tổng khối lượng cổ phiếu quỹ của Công ty từ 33.561.510 cổ phiếu lên thành 35.329.870 cổ phiếu. Nguồn vốn được sử dụng để mua cổ phiếu là từ thặng dư vốn cổ phần và Quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Ngày 6 tháng 8 năm 2018, Công ty đã đăng ký mua 550.000 cổ phiếu CEE của Công ty CII E&C để tăng tỷ lệ sở hữu theo Quyết định của Chủ tịch HĐQT số 227/QĐ-HĐQT-CII ngày 3 tháng 8 năm 2018. Nếu giao dịch được thực hiện thành công, số lượng cổ phiếu CEE do Công ty sở hữu sẽ tăng từ 21.165.122 cổ phiếu (chiếm tỷ lệ 53,58%) lên thành 21.715.112 cổ phiếu (chiếm tỷ lệ sở hữu 54,97%). Giao dịch được thực hiện bằng phương thức khớp lệnh và thỏa thuận. Thời gian dự kiến thực hiện giao dịch từ ngày 9 tháng 8 năm 2018 đến ngày 7 tháng 9 năm 2018.

Từ ngày 2 tháng 7 năm 2018 đến ngày 22 tháng 8 năm 2018, Công ty đã mua thêm 8.047.260 cổ phiếu NBB, nâng tỷ lệ sở hữu từ 35,41% lên 43,67%. Mục đích của việc mua thể cổ phiếu là để cơ cấu lại danh mục đầu tư.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có các sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

6.4 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 và số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.4 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.166.003.812	243.343.487.530
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.813.897.865.238	3.137.672.320.400
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.032.880.556	79.673.766.741
Đầu tư tài chính dài hạn khác	180.000.000.000	180.000.000.000
Tổng	4.019.096.749.606	3.640.689.574.671
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	4.003.075.242.790	3.444.245.040.796
Phải trả người bán và phải trả khác	2.265.158.131.615	1.636.255.377.126
Tổng	6.268.233.374.405	5.080.500.417.922

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

6.4 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu và đã thực hiện việc trích lập dự phòng các khoản đầu tư. Tham chiếu thuyết minh 5.11.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn là các công ty con, công ty liên doanh liên kết trong tập đoàn và các đối tác chiến lược của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	2.265.158.131.615	-	2.265.158.131.615
Các khoản vay	1.648.990.765.754	2.354.084.477.036	4.003.075.242.790
Tổng	3.914.148.897.369	2.354.084.477.036	6.268.233.374.405
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	1.494.959.866.326	141.295.510.800	1.636.255.377.126
Các khoản vay	922.787.716.942	2.521.457.323.854	3.444.245.040.796
Tổng	2.417.747.583.268	2.662.752.834.654	5.080.500.417.922

6.4 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.


Tại 30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.166.003.812	-	19.166.003.812
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.675.310.282.195	1.138.587.583.043	3.813.897.865.238
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.032.880.556	-	6.032.880.556
Đầu tư tài chính dài hạn khác	180.000.000.000	-	180.000.000.000
Tổng	2.880.509.166.563	1.138.587.583.043	4.019.096.749.606

Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	243.343.487.530	-	243.343.487.530
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.193.574.021.587	944.098.298.813	3.137.672.320.400
Đầu tư tài chính ngắn hạn	79.673.766.741	-	79.673.766.741
Đầu tư tài chính dài hạn khác	180.000.000.000	-	180.000.000.000
Tổng	2.696.591.275.858	944.098.298.813	3.640.689.574.671


6.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, số liệu so sánh được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2018


 Nguyễn Thị Tuyết Nhung
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Mai Hương
 Kế toán trưởng


 Lê Quốc Bình
 Tổng Giám đốc



Số: 414/2018/CV-CII

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2018

V/v: giải trình chênh lệch sau kiểm toán báo cáo
tài chính công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.Hồ Chí Minh (CII) giải trình Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế 6 tháng đầu năm 2018 so với báo cáo cùng kỳ năm trước và chênh lệch một số chỉ tiêu chủ yếu trong báo cáo tài chính đã kiểm toán 6 tháng đầu năm 2018 (số liệu kiểm toán) so với báo cáo tài chính công ty mẹ quý 02/2018 đã lập (số liệu trước kiểm toán) như sau:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế 6 tháng đầu năm 2018 đạt 10 tỷ đồng, giảm 88,7% so với cùng kỳ năm trước (88,2 tỷ đồng), do các nguyên nhân sau:
 - Công ty không phát sinh khoản doanh thu từ hoạt động thu phí hoàn vốn dự án cầu Rach Chiếc mới (trạm thu phí Xa lộ Hà Nội) do dự án đã thu đủ để hoàn vốn đầu tư sớm hơn so với dự kiến (đây là khoản lợi nhuận đáng kể cùng kỳ năm ngoái);
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm trước do một số công ty con chưa có kế hoạch chi trả cổ tức.
- Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 đã công bố so với báo cáo tài chính bán niên được soát xét, chênh lệch như sau:
 - Bảng cân đối kế toán: có sự chênh lệch chủ yếu tại chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác – Mã số 136” và “Phải trả ngắn hạn khác – Mã số 319”, chi tiết như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu kiểm toán	Chênh lệch
TÀI SẢN				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn				
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	868.756.024.259	834.354.906.376	34.401.117.883
NGUỒN VỐN				
I. Nợ ngắn hạn				
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.157.732.910.518	2.122.733.881.962	34.999.028.556

Có sự chênh lệch là do kiểm toán hoàn nhập công nợ cho vay nội bộ 34,4 tỷ đồng phải thu và phải trả ngắn hạn khác.



2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: không có sự chênh lệch số liệu trọng yếu.

2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: có sự chênh lệch chủ yếu ở một số chỉ tiêu trước và sau kiểm toán như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu kiểm toán	Chênh lệch
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Chi phí lãi vay	06	168.846.711.497	170.862.529.679	2.015.818.182
Các khoản điều chỉnh khác	07	2.015.818.182	-	(2.015.818.182)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(102.161.050.592)	(285.433.479.069)	(183.272.428.477)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(230.881.613.311)	(95.893.431.220)	134.988.182.091
Tiền lãi vay đã trả	14	(126.172.194.472)	(135.112.984.225)	(8.940.789.753)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.412.999.767.997)	(736.999.767.997)	676.000.000.000
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.050.023.321.686	562.919.149.664	(487.104.172.022)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.870.754.686	33.846.238.939	2.975.484.253
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(753.751.651.615)	(889.013.761.549)	(135.262.109.934)

Nguyên nhân có sự thay đổi là do kiểm toán điều chỉnh lại một số chỉ tiêu cho đúng bản chất dòng tiền:

- Mã số 06 và mã số 07: điều chỉnh 2 tỷ đồng chi phí phát hành bảo lãnh trái phiếu vào chỉ tiêu chi phí lãi vay cho đúng bản chất dòng tiền.
- Mã số 09, mã số 23 và mã số 24: là do loại trừ biến động (i) của dòng tiền cho vay và thu hồi cho vay trong kỳ 676 tỷ đồng (Mã số 23) và (ii) 487,1 tỷ đồng dòng tiền thu hồi cho vay (Mã số 24).
- Mã số 11 và mã số 34: là do loại trừ biến động của dòng tiền trả nợ vay 135,2 tỷ đồng.
- Mã số 14: điều chỉnh bổ sung 8,9 tỷ đồng chi phí lãi vay phải trả.
- Mã số 27: điều chỉnh bổ sung 2,9 tỷ đồng tiền thu lãi cho vay.

Trân trọng.



LÊ QUỐC BÌNH

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VP, P.TC-KT